

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính Quý III và phương hướng, nhiệm vụ Quý IV năm 2022

Thực hiện Công văn số 331/SNV-CCHC&TCPCP ngày 10/3/2022 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn thời gian ban hành các kế hoạch và báo cáo cải cách hành chính định kỳ; Kế hoạch số 01/KH-SDL ngày 13/01/2022 của Sở Du lịch về Công tác cải cách hành chính (CCHC) năm 2022.

Sở Du lịch báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC Quý III và phương hướng, nhiệm vụ Quý IV năm 2022 với nội dung như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

1. Việc ban hành các văn bản về CCHC

Trong Quý III, Sở Du lịch đã ban hành 106 văn bản chỉ đạo điều hành có liên quan về CCHC, bao gồm: 38 Quyết định, 09 Kế hoạch, 59 Công văn.

2. Tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC

Thực hiện nhiệm vụ đã đề ra theo Kế hoạch CCHC năm 2022, lãnh đạo Sở quan tâm chỉ đạo, đôn đốc, nhắc nhở các phòng chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ công tác CCHC do phòng phụ trách, chú trọng đảm bảo chất lượng, đúng thẩm quyền và kịp thời.

Trong Quý III, đã thực hiện 5 nhiệm vụ, nâng tổng số nhiệm vụ đã hoàn thành từ đầu năm 2022 đến nay là 26/31 nhiệm vụ¹ (đạt 83,87%).

3. Kiểm tra CCHC

Thực hiện theo Kế hoạch số 05/KH-SDL ngày 25/01/2022 về Kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022, đã tiến hành kiểm tra theo kế hoạch (2/4 phòng thuộc Sở, chiếm 50%, đạt 100% kế hoạch). Kiểm tra trực tiếp: phòng Quản lý Du lịch, Thanh tra Sở; Tự kiểm tra: Văn phòng Sở; phòng Kế hoạch, Nghiên cứu và Phát triển. Theo nội dung Kế hoạch kiểm tra, các đơn vị được kiểm tra đã báo cáo đầy đủ theo đề cương, chuẩn bị hồ sơ, tài liệu phục vụ cho buổi làm việc. Kết thúc kiểm tra công tác CCHC. Qua kết quả kiểm tra chưa phát hiện sai sót, nhìn chung việc giải quyết hồ sơ và trả kết quả thực hiện TTHC cho tổ chức, cá nhân theo hình thức trực tuyến đến thời điểm báo cáo đạt hiệu quả cao.

¹ Trong đó có 02 nhiệm vụ rà soát, đơn giản hóa TTHC đang thực hiện đến hết kỳ báo cáo năm 2022.



Sở Du lịch ban hành báo cáo số 133/BC-SDL ngày 05/8/2022 theo Kế hoạch số 165/KH-ĐKT ngày 03/8/2022 của Đoàn kiểm tra về kiểm tra công tác CCHC năm 2022.

4. Tuyên truyền công tác CCHC

Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 22/KH-SDL ngày 11/3/2022 về thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về CCHC năm 2022. Kế hoạch nêu rõ hình thức tuyên truyền và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các phòng thuộc Sở triển khai thực hiện; nội dung tuyên truyền tập trung 06 nhiệm vụ CCHC theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ: (1) Cải cách thể chế; (2) Cải cách TTHC; (3) Cải cách tổ chức bộ máy HCNN; (4) Cải cách chế độ công vụ; (5) Cải cách tài chính công; (6) Xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số.

Báo cáo chuyên đề nâng cao hiệu quả cải cách hành chính tại Sở Du lịch trong cuộc họp chi bộ tháng 8/2022. Qua báo cáo, nhằm chỉ ra những hạn chế còn tồn tại và đề ra những giải pháp khắc phục trong thời gian tới,

5. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao

Bám sát vào Kế hoạch, ngay từ đầu năm Sở Du lịch đã tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đảm bảo đúng tiến độ đề ra. Trong Quý III, Sở Du lịch cơ bản hoàn thành các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm 2022.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC QUÝ III NĂM 2022

1. Cải cách thể chế

Trong Quý III, Sở Du lịch báo cáo công tác phòng chống tham nhũng Quý III, 06 tháng đầu năm 2022². Đồng thời cung cấp số liệu về tình hình tổ chức và đội ngũ người làm công tác pháp chế gửi về Sở Tư pháp³.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

2.1. Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC

Trong Quý III, trình UBND tỉnh công bố 08 TTHC sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực du lịch theo Quyết định số 1785/QĐ-BVHTTDL ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch⁴.

2.2. Số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Du lịch

Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Du lịch là 27 thủ tục, được niêm yết công khai trên cổng Dịch vụ công tỉnh Kiên Giang và trang Thông tin điện tử của Sở Du lịch.

² Báo cáo số 103/BC-SDL và 104/BC-SDL ngày 17/6/2022 của Sở Du lịch.

³ Công văn số 636/SDL-VP ngày 30/8/2022 của Sở Du lịch.

⁴ Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh.

2.3. Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

Tổng số hồ sơ thuộc thẩm quyền nhận giải quyết: 33 hồ sơ⁵. Trong đó, hồ sơ tiếp nhận trong kỳ báo cáo: 29 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến; hồ sơ kỳ trước chuyển sang: 4 hồ sơ.

Kết quả giải quyết: đã giải quyết 29 hồ sơ sớm hạn.

Trong Quý III, Sở Du lịch không phát sinh phản ánh, kiến nghị nào của tổ chức, cá nhân về việc giải quyết TTHC của Sở.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

3.1. Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức

Sở Du lịch đang chờ UBND tỉnh Kiên Giang ban hành lại quyết định quy định vị trí chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức theo Tờ trình số 09/TTr-SDL ngày 11/02/2022.

3.2. Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại tại cơ quan

Trong Quý III, tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 05/01/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ.

Tiếp tục kiện toàn danh sách công chức đầu mối làm nhiệm vụ kiểm soát TTHC theo Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 11/2/2022 của UBND tỉnh.

3.3. Tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức

Tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao biên chế công chức hành chính năm 2022.

Trong kỳ báo cáo, số lượng biên chế Sở Du lịch hiện có mặt 26/26 và 04 hợp đồng lao động⁶.

Ban hành Công văn chỉ đạo công chức, người lao động thực hiện Công điện số 488/CD-TTg ngày 03/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ⁷.

Ban hành kế hoạch công tác quy hoạch cán bộ nhiệm kỳ 2026 – 2031⁸, Quyết định phê duyệt quy hoạch các chức danh cán bộ quản lý của Sở Du lịch nhiệm kỳ 2026 – 2031⁹.

Nâng lương theo định kỳ cho 02 công chức¹⁰ và nâng lương trước hạn 01 công chức¹¹; phụ cấp thâm niên nghề cho 02 công chức¹². Đề nghị Sở Nội vụ nâng lương thường xuyên cho 01 công chức¹³.

⁵ Số liệu ước tính trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Kiên Giang <https://dichvucong.kiengiang.gov.vn> từ ngày 15/6/2022 đến ngày 14/9/2022.

⁶ Gồm có: 02 bảo vệ, 01 tài xế, 01 tạp vụ.

⁷ Công văn số 268/SDL-VP ngày 25/4/2022 của Sở Du lịch.

⁸ Kế hoạch số 48/KH-SDL ngày 17/6/2022 của Sở Du lịch.

⁹ Quyết định số 49/QĐ-SDL ngày 27/6/2022 của Sở Du lịch.

3.4. Đánh giá kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước

Thực hiện nghiêm túc Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Trong Quý III, Sở đã thực hiện đúng các quy định, quy trình về sử dụng, bổ nhiệm, điều động, khen thưởng và các chế độ, chính sách khác đối với công chức trong đơn vị theo phân cấp quản lý.

4. Cải cách chế độ công vụ

- *Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức: Không có.*

- *Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức: tiếp nhận 01 công chức nhận công tác tại phòng Kế hoạch, Nghiên cứu và Phát triển theo Quyết định số 491/QĐ-SNV ngày 30/6/2022 của Sở Nội vụ. Tiếp nhận 01 đơn xin thôi việc của công chức theo nguyện vọng.*

- *Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức: Bổ nhiệm 01 công chức giữ chức vụ Chánh Thanh tra¹⁴; bổ nhiệm lại 01 công chức giữ chức vụ Phó Chánh Văn phòng¹⁵.*

- *Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức và thi cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại cơ quan: không có.*

- *Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức: tiếp tục triển khai Kế hoạch tự kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, thực hiện văn hóa công vụ tại Sở Du lịch năm 2022¹⁶. Tiếp tục thực hiện theo Công văn số 107/CV-ĐKT ngày 25/5/2022 của Đoàn kiểm tra về việc Kiểm tra đột xuất việc chấp hành kỷ luật kỷ cương hành chính thực hiện văn hóa công vụ năm 2022.*

- *Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức: Cử 01 công chức tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên¹⁷; 02 công chức tham dự lớp Trung cấp Lý luận Chính trị¹⁸; lập danh sách Giám đốc Sở tham dự cùng Đoàn công tác của UBND tỉnh tham gia đường bay mới kết nối Phú Quốc với Ấn Độ tại thành phố Mumbai (Ấn Độ)¹⁹; 02 công chức tham gia sử dụng hệ*

¹⁰ Quyết định số 70/QĐ-SDL, 71/QĐ-SDL ngày 02/8/2022 của Sở Du lịch.

¹¹ Quyết định số 74/QĐ-SDL ngày 02/8/2022 của Sở Du lịch.

¹² Quyết định số 72/QĐ-SDL; Quyết định số 73/QĐ-SDL ngày 02/8/2022 của Sở Du lịch.

¹³ Quyết định số 1956/QĐ-UBND ngày 9/8/2022 của UBND tỉnh.

¹⁴ Quyết định số 51/QĐ-SDL ngày 27/6/2022 của Sở Du lịch.

¹⁵ Quyết định số 79/QĐ-SDL ngày 11/8/2022 của Sở Du lịch.

¹⁶ Kế hoạch số 25/KH-SDL ngày 11/3/2022 của Sở Du lịch.

¹⁷ Quyết định số 50/QĐ-SDL ngày 27/6/2022 của Sở Du lịch.

¹⁸ Quyết định số 75/QĐ-SDL ngày 03/8/2022 của Sở Du lịch; Quyết định số 91/QĐ-SDL ngày 15/9/2022 của Sở Du lịch.

¹⁹ Danh sách số 53/DS-SDL ngày 17/6/2022 của Sở Du lịch.

thống quản lý dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh²⁰; 09 công chức tham dự lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức đối tượng 4 năm 2022²¹.

5. Cải cách tài chính công

Kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính sự nghiệp tại Sở Du lịch: được quản lý chặt chẽ, tiết kiệm tối đa các khoản chi thường xuyên, đảm bảo thực hiện theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP.

Kết quả thực hiện giải ngân vốn đầu tư công: Năm 2022, vốn bố trí cho Sở thực hiện 02 công trình, dự án du lịch là 25 tỷ đồng (đã được điều chỉnh vốn), giải ngân đến hết ngày 15/9/2022 được 6,047 tỷ đồng, đạt 24,2% kế hoạch vốn.

Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: tiếp tục thực hiện Quyết định số 01/QĐ-SDL ngày 03/01/2022 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý, sử dụng tài sản công năm 2022. Việc sử dụng biên chế, kinh phí nhà nước, mua sắm, sửa chữa, văn phòng phẩm... và sử dụng tài sản công đúng mục đích, có hiệu quả và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Duy trì hoạt động Trang thông tin điện tử của Sở; Tin tức, bài viết đưa lên Trang thông tin điện tử đảm bảo về nội dung lẫn hình thức và luôn mang tính thời sự. Các thông tin được cung cấp chủ yếu là thông tin về hoạt động của du lịch, các thông tin chỉ đạo, điều hành, các văn bản chính sách pháp luật chuyên ngành,...

Tiếp tục duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Sở Du lịch năm 2022²², đáp ứng yêu cầu, chuẩn hóa các hoạt động nội bộ của ngành du lịch.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Công tác chỉ đạo, triển khai các nhiệm vụ CCHC được lãnh đạo Sở chỉ đạo quyết liệt, sâu sát từ khâu xây dựng và ban hành kế hoạch CCHC. Sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả trong giải quyết các TTHC góp phần đem đến việc giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân đúng hạn đạt tỷ lệ cao (100%). Các TTHC được duy trì nghiêm yết theo đúng quy định; công tác kiểm tra, rà soát TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở được thực hiện nghiêm túc; công tác tài chính công công khai, minh bạch.

Tuy nhiên, việc giải quyết văn bản trên phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc của một số ít công chức chưa đạt hiệu quả cao.

²⁰ Danh sách số 77/DS-SDL ngày 24/8/2022 của Sở Du lịch.

²¹ Danh sách số 78/DS-SDL ngày 8/9/2022 của Sở Du lịch

²² Kế hoạch số 16/KH-SDL ngày 04/3/2022 của Sở Du lịch.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRỌNG TÂM QUÝ IV NĂM 2022

- Tiếp tục hoàn thành các nhiệm vụ theo Kế hoạch số 01/KH-SDL ngày 13/01/2022 của Sở Du lịch.
- Báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC năm 2022.
- Báo cáo mục tiêu chất lượng năm 2022, báo cáo ISO năm 2022 hoặc theo yêu cầu của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Kiên Giang.
- Báo cáo kết quả ứng dụng công nghệ thông tin năm 2022.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC CCHC Quý III và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm Quý IV năm 2022 của Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang. *T. hml*

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT, lbtuyen.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Chi Thanh

PHỤ LỤC
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
(QUÝ III/2022)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 14.8.../BC-SDL, ngày 16/9/2022 của Sở Du lịch Kiên Giang)

Biểu mẫu 1

Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	Số liệu (cấp tỉnh)	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản			
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	83,87		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	31		
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	26		
3.	Kiểm tra CCHC				
3.1.	Số sở, ban, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	2		
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị			
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%			
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề			
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề			
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)				
4.1.	Số cơ quan, đơn vị, địa phương được thanh tra	%			



3/13
Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	Số liệu (cấp tỉnh)	
1.	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản			
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản			
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản			
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản			
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL				
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản			
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%			
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản			
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản			
3.	Rà soát VBQPPL				
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản			
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%			
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản			
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản			

Biểu mẫu 3

Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	Số liệu (cấp tỉnh)	
1.	Thống kê TTHC				
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục			
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục			
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục			
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	27		
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	2		
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục			
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục			
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông				
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục			
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục			
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục			
3.	Kết quả giải quyết TTHC				
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ban, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%			
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ			
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ			
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND các huyện, thành phố tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%			
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ			



Biểu mẫu 4

Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	Số liệu (cấp tỉnh)	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy				
1.1.	Tỷ lệ sở, ban, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100%		
1.2.	Tỷ lệ UBND các huyện, thành phố đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%			
1.3.	Số ban quản lý trực thuộc UBND tỉnh	Ban			
1.4.	Số lượng tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức			
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị			
1.5.1	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị			
1.5.2	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị			
1.5.3	Số ĐVSNCL thuộc UBND các huyện, thành phố	Cơ quan, đơn vị			
1.5.4	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%			
2.	Số liệu về biên chế công chức				
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	26		
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	26		
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, tổ chức hành chính	Người	4		
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người			
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%			

Biểu mẫu 5

Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	Số liệu (cấp tỉnh)	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức				
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị			
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị			
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị			
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức		01		
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	01		
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người			
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người			
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người			
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người			
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người			
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		0		
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người			
4.2.	Số lãnh đạo sở, ban, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người			



Biểu mẫu 6

Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (số, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	Số liệu (cấp tỉnh)	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	24.19%		
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	25,000		
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	6,047		
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của ĐVSNCL trên địa bàn tỉnh (lũy kế đến thời điểm báo cáo)				
2.1.	Tổng số ĐVSNCLL trên địa bàn tỉnh	Đơn vị			
2.2	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị			
2.3.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị			
2.4.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị			
2.4.1.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị			
2.4.2.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị			
2.4.3.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị			
2.5.	Số ĐVSNCL do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị			
2.6.	Số ĐVSNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị			

Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	Số liệu (cấp tỉnh)	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1		
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2			
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100%		
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2			
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử		416		Văn bản đi
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã				
5.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%			
5.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%			
5.1.3.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%			
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử trên địa bàn tỉnh (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	94%		

6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (<i>chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ</i>)	%	100%		
6.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	29		
6.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	29		
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100%		
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	27		
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục	27		